

BỘ CÔNG THƯƠNG  
TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP – CTCP  
Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội  
Mã số thuế: 0100101379  
\*\*\*\*\*

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 1 năm 2023

Gồm các biểu:

- |   |                       |
|---|-----------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất                      | (Mẫu số B 01 - DN/HN) |
| 2. Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | (Mẫu số B 02 - DN/HN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất                | (Mẫu số B 03 - DN/HN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất             | (Mẫu số B 09 - DN/HN) |

Hà Nội, tháng 4 năm 2023





**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2-5
2. Bảng kết quả kinh doanh hợp nhất	6-7
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8-9
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10-32



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023**

CHỈ TIÊU	MS	TM	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.569.868.205.459</b>	<b>1.582.537.367.787</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>31.717.204.531</b>	<b>43.625.106.091</b>
1. Tiền	111		11.167.571.922	24.320.503.351
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.549.632.609	19.304.602.740
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>136.911.777.948</b>	<b>128.911.777.948</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.467.690.500	1.467.690.500
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		135.444.087.448	127.444.087.448
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>725.926.434.976</b>	<b>731.556.388.091</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	644.192.932.915	653.602.541.363
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.525.766.784	40.420.312.433
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		637.500.000	637.500.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	94.979.353.400	94.305.152.418
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(57.409.118.123)	(57.409.118.123)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>613.068.677.913</b>	<b>603.271.479.300</b>
1. Hàng tồn kho	141		613.068.677.913	603.271.479.300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>62.244.110.091</b>	<b>75.172.616.357</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	4.266.585.659	2.826.827.841
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		56.708.278.616	71.677.443.662
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.269.245.816	668.344.854
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>821.098.159.619</b>	<b>836.856.140.309</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.577.739.374</b>	<b>1.661.490.770</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.577.739.374	1.661.490.770
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>614.403.443.746</b>	<b>621.699.424.476</b>
<b>I. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>11</b>	<b>578.970.504.273</b>	<b>585.874.220.187</b>
- Nguyên giá	222		1.015.786.035.676	1.013.562.146.489
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(436.815.531.403)	(427.687.926.302)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	MS	TM	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>2.448.433.748</b>	<b>2.495.784.830</b>
- Nguyên giá	225		2.610.951.025	2.610.951.025
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(162.517.277)	(115.166.195)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>12</b>	<b>32.984.505.725</b>	<b>33.329.419.459</b>
- Nguyên giá	228		41.081.362.956	41.081.362.956
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.096.857.231)	(7.751.943.497)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	<b>27.223.952.884</b>	<b>27.422.493.170</b>
- Nguyên giá	231		33.755.261.371	33.755.261.371
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(6.531.308.487)	(6.332.768.201)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>14</b>	<b>46.722.293.163</b>	<b>48.234.784.512</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		46.722.293.163	48.234.784.512
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>31.463.374.559</b>	<b>31.463.374.559</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.896.459.553	1.896.459.553
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		29.566.915.006	29.566.915.006
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>99.707.355.893</b>	<b>106.374.572.822</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	99.707.355.893	106.374.572.822
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.390.966.365.078</b>	<b>2.419.393.508.096</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	MS	TM	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>943.026.047.042</b>	<b>969.429.317.958</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>920.590.125.224</b>	<b>946.043.921.073</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	219.254.123.659	244.915.013.281
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		73.926.646.489	69.463.106.860
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	50.958.790.566	53.172.901.716
4. Phải trả người lao động	314		42.465.264.064	45.865.304.046
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	23.049.885.132	24.639.933.075
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		95.967.467	57.464.172
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		981.621.513	1.718.429.020
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	50.743.098.650	48.544.857.784
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	447.755.973.348	445.374.369.543
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		800.693.972	816.715.335
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.558.060.364	11.475.826.241
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>22.435.921.818</b>	<b>23.385.396.885</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	17	2.832.880.088	2.712.352.142
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		375.000.000	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	18	1.975.876.089	1.992.976.089
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	17.252.165.641	18.680.068.654
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.447.940.318.036</b>	<b>1.449.964.190.138</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>1.447.940.318.036</b>	<b>1.449.964.190.138</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.418.634.488.001	1.418.634.488.001
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.202.379.963)	(1.202.379.963)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.227.046.285	32.227.046.285
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(37.016.681.856)	(35.188.159.410)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(37.620.176.214)	(34.685.439.205)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		603.494.358	(502.720.205)
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		35.297.845.569	35.493.195.225







**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/03/2023 đến ngày 31/03/2023

*Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 1.2023	Quý 1.2022	Lũy kế từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Lũy kế từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		270.576.853.884	246.983.866.427	270.576.853.884	246.983.866.427
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	270.576.853.884	246.983.866.427	270.576.853.884	246.983.866.427
4. Giá vốn hàng bán	11	22	232.359.222.783	221.792.784.678	232.359.222.783	221.792.784.678
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.217.631.101	25.191.081.749	38.217.631.101	25.191.081.749
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.127.543.482	3.436.202.987	1.127.543.482	3.436.202.987
7. Chi phí tài chính	22	24	10.967.720.572	5.946.668.886	10.967.720.572	5.946.668.886
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.863.241.853	5.796.895.843	10.863.241.853	5.796.895.843
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		1.633.642.593	1.339.368.396	1.633.642.593	1.339.368.396
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		26.517.421.356	21.015.299.242	26.517.421.356	21.015.299.242
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		226.390.062	325.948.212	226.390.062	325.948.212
12. Thu nhập khác	31		1.449.889.768	346.040.049	1.449.889.768	346.040.049
13. Chi phí khác	32		874.345.904	383.770.083	874.345.904	383.770.083
14. Lợi nhuận khác	40	25	575.543.864	(37.730.034)	575.543.864	(37.730.034)



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 1.2023 VND	Quý 1.2022 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Lũy kế từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (*)	50		801.933.926	288.218.178	801.933.926	288.218.178
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	511.145.161	287.637.876	511.145.161	287.637.876
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		290.788.765	580.302	290.788.765	580.302
19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	61		(195.349.656)	(195.518.838)	(195.349.656)	(195.518.838)
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62		486.138.421	196.099.140	486.138.421	196.099.140

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Phạm Minh Đức

Phụ trách kế toán

Đào Văn Thắng

Tổng giám đốc



Phạm Thành Đông



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		801.933.926	288.218.178
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>19.109.340.864</b>	<b>19.025.435.969</b>
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		10.004.087.837	10.159.528.800
- Các khoản dự phòng	03		(16.021.363)	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.962.069)	38.417.003
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.740.005.394)	2.121.921.797
- Chi phí lãi vay	06		10.863.241.853	6.969.867.463
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(264.299.094)
<b>3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>19.911.274.790</b>	<b>19.313.654.147</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		7.051.211.215	96.017.964.441
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(9.797.198.613)	(10.343.236.614)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(15.907.302.043)	(38.210.334.097)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		5.227.459.111	(7.824.247.281)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.674.657.117)	(6.852.304.140)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(992.623.851)	(15.640.743.434)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		424.091.492	133.274.508
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(472.600.000)	(474.954.939)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(5.230.345.016)</b>	<b>36.119.072.591</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.065.547.427)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		181.818.182	161.169.236
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26.000.000.000)	(85.846.139.523)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.000.000.000	68.643.740.895
5. Thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.159.535.093	3.209.421.319
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(7.724.194.152)</b>	<b>(13.831.808.073)</b>



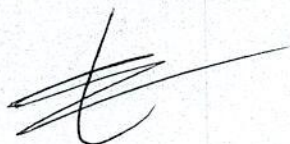
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		164.367.092.294	114.898.900.650
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(162.607.988.489)	(123.465.479.651)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(715.403.013)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>1.043.700.792</b>	<b>(8.566.579.001)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11.910.838.376)	13.720.685.517
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		43.625.106.091	31.893.949.777
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61		2.936.816	(41.132.541)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>31.717.204.531</b>	<b>45.573.502.753</b>

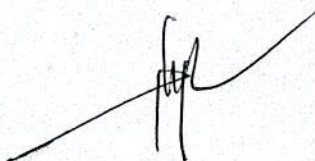
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu



Phạm Minh Đức

Phụ trách kế toán



Đào Văn Thắng

Tổng giám đốc



Phạm Thành Đông



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Nhà nước với tên gọi là Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp. Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp được thành lập theo Quyết định số 155/HĐBT ngày 12/5/1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) và thành lập lại theo Quyết định số 1117/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Tổng Công ty được chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con theo Quyết định số 3168/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2010 của Bộ Công Thương. Ngày 16 tháng 11 năm 2015, Tổng Công ty được Bộ Công Thương quyết định xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 12494/QĐ-BCT.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11 ngày 04/07/2022, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 04 tháng 07 năm 2022 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn Điều lệ của Tổng Công ty là: 1.419.915.000.000 VND (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm mười chín tỷ, chín trăm mười lăm triệu đồng)

Vốn Điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần của Tổng Công ty lớn hơn Vốn góp của chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/03/2023 là 1.280.511.999 VND do quá trình xử lý tài chính khi Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo quy định. Công ty mẹ và 4 công ty TNHH MTV do Tổng Công ty đang sở hữu 100% vốn vẫn đang chờ các cơ quan có thẩm quyền xem xét và phê duyệt hồ sơ quyết toán cổ phần hóa. Sau khi có phê duyệt chính thức hồ sơ quyết toán cổ phần hóa, Tổng Công ty sẽ có những điều chỉnh về Vốn theo quy định.

Dựa trên số lượng cổ phần đang nắm giữ, tỷ lệ cơ cấu cổ đông tại 31/03/2023 như sau:

Cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông Nhà nước (Bộ Công Thương)	141.384.680	99,5726%
Cán bộ CNV	537.820	0,3788%
Nhà đầu tư khác	69.000	0,0486%
- Tổ chức	20.000	0,0141%
- Cá nhân	49.000	0,0345%
<b>Cộng</b>	<b>141.991.500</b>	<b>100,00%</b>

#### 1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất chế tạo sản phẩm cơ khí (thiết bị toàn bộ, thiết bị lẻ, kim khí tiêu dùng, chi tiết cụm, chi tiết phụ tùng);
- Đầu tư, xây dựng, chế tạo, lắp đặt, vận hành và chuyển giao các nhà máy nhiệt điện, thủy điện độc lập;
- Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông đường bộ, công trình thủy lợi, các công trình hạ tầng đô thị;
- Tư vấn đầu tư và dịch vụ kỹ thuật công nghệ, công nghiệp; Kinh doanh thương mại...

#### 1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2023, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

STT Tên	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
<b>I. Văn Phòng Tổng Công ty</b>	- Thiết kế, chế tạo, cung cấp, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; - Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; - Sản xuất luyện kim, sửa chữa máy móc, thiết bị; - Sản xuất các cấu kiện kim loại.	100%
<b>II. Đơn vị trực thuộc</b>		
1. Chi nhánh Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP	- Giao dịch, mua bán máy móc thiết bị, vật tư công nghiệp; - Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); - Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; - Đo đạc địa chính; Kinh doanh bất động sản...	100%
2. Công ty Xây lắp Công nghiệp	- Chuẩn bị mặt bằng; - Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; - Đóng tàu và cấu kiện nổi; - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác...	100%
3. Công ty Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp	- Tư vấn đầu tư, dịch vụ công nghiệp và chuyển giao công nghệ; - Thực hiện các nhiệm vụ do Tổng Công ty ủy quyền.	100%
<b>III. Công ty con</b>		
1. Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	- Sản xuất chế tạo máy, cắt gọt kim loại, thiết bị công nghệ; - Kinh doanh thiết bị điện tử, gỗ, nhà ở, bất động sản; - Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, xuất nhập khẩu và kinh doanh thiết bị công nghiệp vật tư.	100%
2. Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	- Thiết kế, chế tạo công nghệ dây chuyền bột giấy, chế tạo các kết cấu thép, thiết bị phụ tùng công nghiệp, kiểm tra X quang thiết bị chịu áp lực; - Sản xuất các sản phẩm giấy, nhập khẩu thiết bị vật tư, kinh doanh kho bãi văn phòng, xuất nhập khẩu thiết bị điện, điện tử công nghiệp dân dụng.	100%
3. Công ty TNHH MTV XNK sản phẩm cơ khí	- Mua bán, xuất nhập khẩu đồ gia dụng, nông sản, máy móc thiết bị, sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí...	100%
4. Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thiết bị toàn bộ và Kỹ thuật	- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá; - Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá; - Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; - Môi giới thương mại ...	100%
5. Công ty CP Cơ khí Duyên Hải	- Sản xuất kinh doanh thiết bị máy móc, phụ tùng công nghiệp, hộp giảm tốc các loại khung nhà xưởng, thép cán - Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị;	98,189%
6. Công ty Cổ phần Dụng cụ số 1	- Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp và dụng cụ đo lường cơ khí.	51%
<b>IV. Công ty liên kết</b>		
1. Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Sài Gòn Hà Nội	- Kinh doanh siêu thị, nhà hàng, khách sạn, dự án đầu tư...	20%



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Kỳ kế toán trong Báo cáo này là từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023.

#### **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty và các Công ty con áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 03 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

### Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Được trích lập cho từng mã chứng khoán, dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

### **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **Nguyên tắc kế toán các khoản cho vay**

Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

### **Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung phân bổ và chi phí khác (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

### **Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

#### **a. Nguyên tắc kế toán**

##### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

##### Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

#### **b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Tài sản	<u>Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	30 – 50
Máy móc, thiết bị	05 – 06
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

TSCĐ vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao trong 5 năm.

#### **Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời gian trên 01 năm. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

### **Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí trích trước tiền lương nhân viên;
- Chi phí thuê phụ trích trước trên cơ sở các dự án đã có nghiệm thu khối lượng và ghi nhận doanh thu dẫn tới kết chuyển chi phí giá vốn tương ứng.

### **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh số chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ và phần sở hữu của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con.

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế sau khi thực hiện việc chia cổ tức cho các thành viên dựa trên tỷ lệ vốn góp theo quyết định của Hội đồng quản trị và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật Việt Nam. Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ và Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên hàng năm của Tổng công ty.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

#### Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Chênh lệch phát sinh từ giao dịch mua rẻ do giá phí khoản đầu tư vào công ty con thấp hơn so với phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần tại ngày mua của các công ty con được ghi nhận lãi trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

### **Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ lập báo cáo
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí liên quan đến hoạt động tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc lỗ, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, chi phí quản lý cấp trên, chi phí cung cấp dịch vụ cho công ty con... Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, cụ thể:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh;
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách;
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh;
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành là 20% trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách lấy lợi nhuận thuần sau thuế TNDN hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi các khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi, cổ tức phải trả cho cổ đông ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

### **Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Tổng Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Người quản lý của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

### **Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hiện nay, hoạt động chủ yếu của Tổng Công ty là cung cấp và lắp đặt các thiết bị công nghiệp. Do đó, việc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoàn toàn không cần thiết.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động sản xuất và điều hành của Tổng Công ty tập trung tại khu vực thành phố Hà Nội trong khi các hoạt động mua hàng và tiêu thụ xảy ra trong phạm vi cả nước và nước ngoài. Vì vậy, việc lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý là không khả thi và việc không lập báo cáo này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất nói chung.



**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/03/2023 (VND)			01/01/2023 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) <b>Chứng khoán kinh doanh</b>	1.467.690.500	1.467.790.000	-	1.467.690.500	1.467.798.500	-
- Tổng giá trị cổ phiếu (Của Công ty TNHH MTV XNK Sản phẩm Cơ khí)	1.467.630.000	1.467.630.000	-	1.467.630.000	1.467.630.000	-
- EIB (SCP)	60.500	160.000	-	60.500	168.500	-
b) <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>						
	31/03/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
- Tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng	135.444.087.448	135.444.087.448	127.444.087.448	127.444.087.448		
	135.444.087.448	135.444.087.448	127.444.087.448	127.444.087.448		
c) <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>						
	31/03/2023 (VND)			01/01/2023 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.896.459.553	1.896.459.553	-	31.463.374.559	31.463.374.559	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	29.566.915.006	29.566.915.006	-	1.896.459.553	1.896.459.553	-
	29.566.915.006	29.566.915.006	-	29.566.915.006	29.566.915.006	-
Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 1.2023 như sau:						
<b>Tên công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích (%)</b>	<b>Giá gốc (VND)</b>	<b>Dự phòng (VND)</b>	<b>Giá trị hợp lý (VND)</b>
<b>Công ty liên doanh - liên kết</b>				<b>1.896.459.553</b>		<b>1.896.459.553</b>
Công ty CP Đầu tư thương mại Sài Gòn - Hà Nội	20%	20%	20%	1.772.952.058		1.772.952.058
Liên doanh tòa nhà IBC Trảng Thi	50%	50%	50%	23.507.495		23.507.495
Công ty CP Công đoàn giấy				100.000.000		100.000.000
<b>Đầu tư khác</b>				<b>29.566.915.006</b>		<b>29.566.915.006</b>
Công ty CP Đá Mài Hải Dương	2%	2%	2%	3.381.542.806		3.381.542.806
Công ty CP cơ khí chế tạo Hải phòng	10%	10%	10%	1.432.012.200		1.432.012.200
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thành phố Địa ốc Hoàng Gia	2,149%	2,149%	2,149%	9.520.000.000		9.520.000.000
Công ty CP Xi măng Đồng Bành	10,36%	10,36%	10,36%	14.383.360.000		14.383.360.000
<i>Trong đó</i>				<i>1.478.360.000</i>		<i>1.478.360.000</i>
<i>Vốn góp của cổ đông khác tại Công ty TNHH MTV XNK Sản phẩm Cơ khí</i>				<i>12.905.000.000</i>		<i>12.905.000.000</i>
<i>Vốn góp của các cổ đông khác</i>				<i>850.000.000</i>		<i>850.000.000</i>
Công ty CP Cà phê Hasa	7%	7%	7%	850.000.000		850.000.000
<b>Cộng</b>				<b>31.463.374.559</b>		<b>31.463.374.559</b>



	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>6. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt	4.118.433.969	4.687.203.669
Tiền gửi ngân hàng	9.998.770.562	19.633.299.682
Các khoản tương đương tiền	17.600.000.000	19.304.602.740
<b>Cộng</b>	<b>31.717.204.531</b>	<b>43.625.106.091</b>
	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
<i>Các khoản phải thu của khách hàng chiếm tỷ trọng lớn</i>		
Công ty TNHH 289	55.041.769.610	55.591.769.610
Công ty TNHH đầu tư và thương mại công nghiệp Hưng Phát	29.257.326.417	28.493.589.203
Công ty Cổ phần Nam Vàng	46.806.854.941	47.006.854.941
Công ty CP Tập đoàn Bất động sản Hoàng Gia	42.136.297.736	42.136.297.736
Công ty cổ phần Thép Hà Nội	27.264.461.695	27.264.461.695
Công ty cổ phần kết cấu thép và thiết bị nâng Việt Nam	21.058.440.075	21.058.440.075
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	18.165.968.467	18.165.968.467
Công ty TNHH WOOD BRICKET Việt Nam	19.081.047.363	19.081.047.363
Công ty cổ phần TM & SX Thiên Hoàng Long	18.057.279.023	18.076.109.723
Công ty cổ phần Long Tạo Điện Biên	8.283.283.733	11.283.283.733
Công ty TNHH một thành viên cơ khí Z179	19.657.404.409	22.834.585.869
Công ty TNHH Thương mại và XNK Giang Nam	13.104.428.250	13.104.428.250
Ban Quản lý dự án Điện 2 - Tập đoàn điện lực Việt Nam	10.919.161.345	20.092.629.186
Công ty Cổ phần thủy điện Sông Vàng	12.775.769.585	-
Công ty TNHH MTV xây dựng và lắp đặt thủy điện ECC	20.717.784.931	20.717.784.931
Các đối tượng khác	281.865.655.335	288.695.290.581
<b>Cộng</b>	<b>644.192.932.915</b>	<b>653.602.541.363</b>

8. Các khoản phải thu khác	31/03/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Phải thu về cổ phần hoá	7.885.639.564	-	7.885.639.564	-
Ký cược, ký quỹ	4.105.680.155	-	4.146.864.379	-
Phải thu về BHXH, KPCĐ	-	-	182.281.327	-
Tạm ứng	18.625.069.166	-	15.878.174.834	-
Ông Nguyễn Duy Xuyên (*)	48.134.425.710	-	48.134.425.710	-
Phải thu khác	16.228.538.805	-	18.077.766.604	-
Cục Hải quan TP Hải Phòng	6.115.416.932	-	6.115.416.932	-
Phải thu khác tại TechNo	2.748.889.633	(243.533.062)	1.709.352.961	(243.533.062)



Thu khác	7.364.232.240	-	10.252.996.711	-
<b>Cộng</b>	<b>94.979.353.400</b>	<b>(243.533.062)</b>	<b>94.305.152.418</b>	<b>(243.533.062)</b>

(\*): Là khoản công nợ phải thu của Xí nghiệp Kinh doanh Xuất nhập khẩu tổng hợp, trực thuộc Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung.

b) Phải thu dài hạn khác	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược	301.876.600	301.876.600
Tiền GPMB chờ bù trừ với tiền thuê đất hàng năm (của Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung)	1.275.862.774	1.359.614.170
Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.577.739.374</b>	<b>1.661.490.770</b>

9. Hàng tồn kho	31/03/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	54.403.224.068	-	59.496.395.728	-
Công cụ, dụng cụ	6.505.877.280	-	6.373.127.428	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	433.667.762.824	-	421.213.652.213	-
Thành phẩm	80.474.588.951	-	75.729.062.197	-
Hàng hóa	36.224.108.544	-	38.700.195.685	-
Hàng gửi đi bán	1.793.116.246	-	1.759.046.049	-
<b>Cộng</b>	<b>613.068.677.913</b>	<b>-</b>	<b>603.271.479.300</b>	<b>-</b>

10. Chi phí trả trước	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	4.266.585.659	2.826.827.841
<b>Cộng</b>	<b>4.266.585.659</b>	<b>2.826.827.841</b>
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng, đền bù GPMB	28.547.061.401	26.436.082.263
Công cụ, dụng cụ và Chi phí trả trước dài hạn khác	71.160.294.492	79.938.490.559
<b>Cộng</b>	<b>99.707.355.893</b>	<b>106.374.572.822</b>



**TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP**

Địa chỉ: Số 7A phố Mạc Thị Bưởi - P.Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09-DN/HN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC

**11. Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2023	570.506.717.729	392.349.372.401	44.947.777.516	2.064.887.479	3.693.391.364	1.013.562.146.489
Thanh lý, nhượng bán	-	285.677.634	-	-	-	285.677.634
Số dư tại ngày 31/03/2023	572.184.165.388	392.821.113.929	45.022.477.516	2.064.887.479	3.693.391.364	1.015.786.035.676
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2023	164.018.441.656	231.717.431.212	30.039.383.909	1.510.457.089	402.212.436	427.687.926.302
Khấu hao trong kỳ	4.195.557.983	4.570.711.694	626.110.657	51.652.265	31.703.352	9.475.735.951
Thanh lý, nhượng bán	-	285.677.634	-	-	-	285.677.634
Giảm khác	-	62.453.216	-	-	-	62.453.216
Số dư tại ngày 31/03/2023	168.213.999.639	235.940.012.056	30.665.494.566	1.562.109.354	433.915.788	436.815.531.403
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2023	406.825.354.394	160.631.941.187	14.571.315.287	361.565.391	3.484.043.928	585.874.220.187
Số dư tại ngày 31/03/2023	403.970.165.749	156.881.101.873	14.356.982.950	502.778.125	3.259.475.576	578.970.504.273



**12. Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2023	37.220.221.480	3.861.141.476	-	41.081.362.956
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2023	37.220.221.480	3.861.141.476	-	41.081.362.956
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2023	6.393.280.624	1.358.662.873	-	7.751.943.497
Khấu hao trong kỳ	213.846.275	131.067.459	-	344.913.734
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2023	6.607.126.899	1.489.730.332	-	8.096.857.231
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2023	30.826.940.856	2.502.478.603	-	33.329.419.459
Số dư tại ngày 31/03/2023	30.613.094.581	2.371.411.144	-	32.984.505.725



**TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP**

Địa chỉ: Số 7A phố Mạc Thị Bưởi - P. Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09-DN/HN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC

**13. Bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Nhà	BDS đầu tư khác	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2023	- 33.755.261.371	-	33.755.261.371
Mua trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/03/2023</b>	<b>- 33.755.261.371</b>	<b>-</b>	<b>33.755.261.371</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2023	- 6.332.768.201	-	6.332.768.201
Khấu hao trong kỳ	- 198.540.286	-	198.540.286
Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/03/2023</b>	<b>- 6.531.308.487</b>	<b>-</b>	<b>6.531.308.487</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2023	- 27.422.493.170	-	27.422.493.170
Số dư tại ngày 31/03/2023	- 27.223.952.884	-	27.223.952.884



	<u>31/03/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
<b>14. Tài sản dở dang dài hạn</b>		
<b>a) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Dự án di dời cơ sở sản xuất Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	45.580.806.503	45.580.806.503
Tài sản dở dang dài hạn khác	1.141.486.660	2.653.978.009
<b>Cộng</b>	<u><b>46.722.293.163</b></u>	<u><b>48.234.784.512</b></u>
<b>15. Phải trả người bán</b>		
<i>Các khoản phải trả người bán chiếm tỷ trọng lớn trên tổng phải trả</i>		
Công ty cổ phần thiết bị cầu trục Việt Nhật	21.818.293.844	21.818.293.844
Công ty cổ phần kết cấu thép và thiết bị nâng Việt Nam	18.647.833.504	18.647.833.504
Doanh nghiệp tư nhân Trung Anh	15.180.320.870	16.948.177.620
Công ty Cổ phần Đầu tư và giải pháp công nghệ Toàn Cầu	8.474.773.152	14.464.358.354
Công ty cổ phần IMEC Toàn Cầu	35.209.732.283	22.199.033.114
Đối tượng khác	119.923.170.006	150.837.316.845
<b>Cộng</b>	<u><b>219.254.123.659</b></u>	<u><b>244.915.013.281</b></u>
<b>16. Thuế và các khoản phải thu - phải nộp nhà nước</b>		
<b>a. Thuế phải thu</b>		
Thuế giá trị gia tăng hàng SXKD trong nước	59.621.682	11.287.548
Thuế xuất, nhập khẩu	-	439.925
Thuế thu nhập doanh nghiệp	473.032.354	464.259.048
Thuế thu nhập cá nhân	107.059.570	87.546.554
Các loại thuế khác	629.532.210	104.811.779
<b>Cộng</b>	<u><b>1.269.245.816</b></u>	<u><b>668.344.854</b></u>
<b>b. Thuế phải nộp</b>		
Thuế giá trị gia tăng hàng SXKD trong nước	14.894.803.419	16.249.843.604
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.684.381.427	2.684.381.427
Thuế xuất, nhập khẩu	2.209.306.104	2.209.306.104
Thuế thu nhập doanh nghiệp	228.459.410	272.784.275
Thuế thu nhập cá nhân	186.626.192	234.819.376
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17.352.627.784	18.119.180.700
Các loại thuế khác	13.402.586.230	13.402.586.230
<b>Cộng</b>	<u><b>50.958.790.566</b></u>	<u><b>53.172.901.716</b></u>



**TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP**

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi - Vĩnh Tuy - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09-DN/HN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC

**17. Chi phí phải trả****a) Ngắn hạn**

	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi vay phải trả	5.714.003.997	5.649.401.257
Chi phí xây dựng các công trình	1.435.272.621	1.435.272.621
Chi phí khác	15.900.608.514	17.555.259.197
<b>Cộng</b>	<b>23.049.885.132</b>	<b>24.639.933.075</b>

**b) Dài hạn**

	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí dài hạn khác	2.832.880.088	2.712.352.142
<b>Cộng</b>	<b>2.832.880.088</b>	<b>2.712.352.142</b>

**18. Phải trả khác****a) Ngắn hạn**

	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	629.734.805	649.909.583
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	592.216.436	156.628.531
Phải trả về cổ phần hóa	4.257.988.040	4.257.988.040
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	853.093.076	827.250.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.410.066.293	42.653.081.630
<i>Trong đó</i>		
<i>Thu của các cổ đông góp vốn vào Công ty CP Xi măng Đồng Bành</i>	<i>12.905.000.000</i>	<i>12.905.000.000</i>
<i>Doanh thu chưa thực hiện tại Cty Techno</i>	<i>105.908.798</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>31.399.157.495</i>	<i>29.748.081.630</i>
<b>Cộng</b>	<b>50.743.098.650</b>	<b>48.544.857.784</b>

**b) Dài hạn**

	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	520.672.750	520.672.750
Các khoản phải trả khác	1.455.203.339	1.472.303.339
<b>Cộng</b>	<b>1.975.876.089</b>	<b>1.992.976.089</b>



**19. Vay và nợ thuê tài chính**

	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Vay ngắn hạn</b>		
Các khoản vay ngân hàng	432.129.179.221	433.076.964.044
Các khoản vay tổ chức	5.597.904.605	5.597.904.605
Các khoản vay cá nhân	5.054.573.372	2.435.184.744
Khác	4.974.316.150	4.264.316.150
<b>Cộng</b>	<b>447.755.973.348</b>	<b>445.374.369.543</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>		
Các khoản vay ngân hàng	15.581.353.918	16.865.513.386
Các đối tượng khác	1.670.811.723	1.814.555.268
<b>Cộng</b>	<b>17.252.165.641</b>	<b>18.680.068.654</b>



**20. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2023	1.418.634.488.001	(1.202.379.963)	32.227.046.285	35.493.195.225	(35.188.159.410)	1.449.964.190.138
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	(195.349.656)	486.138.421	290.788.765
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(2.314.660.867)	(2.314.660.867)
Tại ngày 31/03/2023	1.418.634.488.001	(1.202.379.963)	32.227.046.285	35.297.845.569	(37.016.681.856)	1.447.940.318.036

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2023			01/01/2023		
	Vốn cổ phần phổ thông	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần phổ thông	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số
- Vốn của Nhà nước và các cổ đông khác	1.418.634.488.001	-	1.418.634.488.001	1.418.634.488.001	-	1.418.634.488.001
<b>Cộng</b>	<b>1.418.634.488.001</b>	<b>-</b>	<b>1.418.634.488.001</b>	<b>1.418.634.488.001</b>	<b>-</b>	<b>1.418.634.488.001</b>



<b>21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 1.2023 VND</b>	<b>Quý 1.2022 VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>270.576.853.884</b>	<b>246.983.866.427</b>
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	22.450.491.638	62.215.254.538
Doanh thu bán thành phẩm	231.238.610.805	164.665.864.794
Doanh thu hợp đồng xây dựng, xây lắp	16.670.325.165	20.102.747.095
Doanh thu khác	217.426.276	-
Các khoản giảm trừ	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>270.576.853.884</b>	<b>246.983.866.427</b>
<b>22. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 1.2023 VND</b>	<b>Quý 1.2022 VND</b>
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ	16.875.594.680	56.326.284.617
Giá vốn của thành phẩm	201.725.928.282	147.066.368.735
Giá vốn hợp đồng xây dựng, xây lắp	13.757.699.821	18.400.131.326
Giá vốn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>232.359.222.783</b>	<b>221.792.784.678</b>
<b>23. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 1.2023 VND</b>	<b>Quý 1.2022 VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.037.332.724	3.231.094.897
Lãi chênh lệch tỷ giá	90.210.758	106.534.293
Khác	-	98.573.797
<b>Cộng</b>	<b>1.127.543.482</b>	<b>3.436.202.987</b>
<b>24. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 1.2023 VND</b>	<b>Quý 1.2022 VND</b>
Lãi tiền vay	10.863.241.853	5.796.963.364
Lỗ chênh lệch tỷ giá	44.185.199	11.692.047
Chi phí tài chính khác	60.293.520	138.013.475
<b>Cộng</b>	<b>10.967.720.572</b>	<b>5.946.668.886</b>



25. Lợi nhuận khác	Quý 1.2023 VND	Quý 1.2022 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Các khoản khác	1.449.889.768	346.040.049
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản khác	874.345.904	383.770.083
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>575.543.864</b>	<b>(37.730.034)</b>
<b>Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế (*)</b>	<b>801.933.926</b>	<b>288.218.178</b>

26. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý 1.2023 VND	Quý 1.2022 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập tính thuế	511.145.161	287.637.876
<b>Tổng cộng</b>	<b>511.145.161</b>	<b>287.637.876</b>


**27. Thông tin về các bên liên quan**

Tên Công ty	Mối quan hệ	Tỷ lệ sở hữu
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Điều hành hoạt động	
Công ty CP Đầu tư Thương mại Sài Gòn - Hà Nội	Công ty liên kết	20%

**28. Số liệu so sánh**

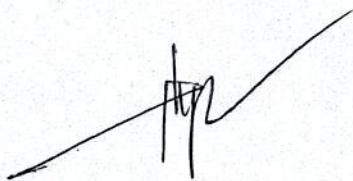
Thông tin so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1.2022.

Người lập



Phạm Minh Đức

Phụ trách kế toán



Đào Văn Thắng

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc



Phạm Thành Đông